

SỐ LIỆU QUAN TRẮC TRUNG BÌNH NGÀY TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 2 KCN CHÂU ĐỨC THÁNG 3 NĂM 2025

Ngày	Giá trị trung bình COD (mg/L)	Giá trị trung bình TSS (mg/L)	Giá trị trung bình pH	Giá trị trung bình nhiệt độ (oC)	Giá trị trung bình NH4 (mg/L)	Trung bình Lưu lượng_Vào (m ³ /ngày)	Trung bình Lưu lượng_Ra (m ³ /ngày)
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A với hệ số Kq=0,9 và Kf=1)	67,5 (mg/L)	45 (mg/L)	6 đến 9	40 (oC)	4,5 (mg/L)		4.500 (m³/ngày)
01/03/2025	11,74	9,93	7,27	27,06	0,33	672	-
02/03/2025	11,69	8,67	7,26	27,44	0,47	336	-
03/03/2025	11,41	8,90	7,28	27,61	0,45	480	-
04/03/2025	11,31	8,96	7,29	27,73	0,45	816	-
05/03/2025	11,31	9,36	7,30	27,91	0,44	672	-
06/03/2025	11,28	12,02	7,33	28,17	0,44	576	-
07/03/2025	11,11	10,90	7,36	28,25	0,66	552	-
08/03/2025	11,24	6,80	7,30	28,07	0,85	648	-
09/03/2025	11,24	6,83	7,28	27,91	0,83	480	-
10/03/2025	10,67	6,40	7,33	27,95	0,82	504	-
11/03/2025	10,77	5,99	7,31	28,09	0,81	528	-
12/03/2025	10,64	5,31	7,34	28,10	0,72	552	-
13/03/2025	10,24	5,34	7,46	28,14	0,57	504	-
14/03/2025	10,55	5,86	7,47	28,26	0,56	624	-
15/03/2025	10,56	5,64	7,49	28,31	0,56	432	-
16/03/2025	10,59	5,90	7,49	28,30	0,56	600	-
17/03/2025	10,47	5,47	7,49	28,22	0,57	384	-
18/03/2025	10,48	5,19	7,48	28,34	0,58	840	-

Ngày	Giá trị trung bình COD (mg/L)	Giá trị trung bình TSS (mg/L)	Giá trị trung bình pH	Giá trị trung bình nhiệt độ (oC)	Giá trị trung bình NH4 (mg/L)	Trung bình Lưu lượng_Vào (m ³ /ngày)	Trung bình Lưu lượng_Ra (m ³ /ngày)
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A với hệ số Kq=0,9 và Kf=1)	67,5 (mg/L)	45 (mg/L)	6 đến 9	40 (oC)	4,5 (mg/L)		4.500 (m³/ngày)
19/03/2025	10,44	5,40	7,48	28,09	0,57	600	-
20/03/2025	10,51	6,04	7,48	27,79	0,56	600	-
21/03/2025	10,65	7,81	7,48	27,35	0,57	600	-
22/03/2025	10,94	9,74	7,51	27,53	0,56	696	-
23/03/2025	11,19	5,06	7,53	27,49	0,56	504	-
24/03/2025	11,49	5,91	7,50	27,33	0,56	624	-
25/03/2025	11,00	5,70	7,53	27,00	0,57	696	-
26/03/2025	11,07	6,06	7,51	27,04	0,56	648	-
27/03/2025	11,12	4,35	7,38	27,19	0,55	768	-
28/03/2025	11,11	3,99	7,31	27,58	0,53	768	-
29/03/2025	11,04	5,15	7,42	28,01	0,54	576	-
30/03/2025	10,95	5,00	7,49	28,19	0,55	624	-
31/03/2025	10,56	5,45	7,44	28,16	0,53	576	-

Châu Đức, ngày 2 tháng 04 năm 2025

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tân

ph



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐT: 0251.8890777/888

Fax: 0251.8890199

Email: sdv@sonadezi-sdv.com.vn

Website: www.sonadezi-sdv.com.vn

Số phiếu: 00399-25/SDV Ngày cấp phiếu: 25/03/25 Trang: 1/2	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	VIMCERTS 031 VILAS 310
--	---------------------------------	---------------------------

- Đơn vị gửi (hoặc yêu cầu lấy) mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC.**
- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải đầu ra của Trạm XLNTTT số 2 tại mương quan trắc nước thải trước khi xả ra sông Xoài.
- Tình trạng mẫu : Mẫu trong, ít cặn.
- Thể tích mẫu : 12,25 lít.
- Ngày lấy mẫu (nếu có) : 12/03/2025.
- Ngày nhận mẫu tại PTN : 13/03/2025.
- Thời gian thử nghiệm : Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 24/03/2025.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Điều kiện môi trường lấy mẫu : Trời nắng.
- Phương pháp lấy mẫu (nếu có) : TCVN 5999:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011.
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2.



TỔ TRƯỞNG PHÂN TÍCH

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Vũ

Lê Bá Quân



Trần Anh Dũng

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ đo đạc/ mẫu do khách hàng gửi đến.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu/lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Cty CP Dịch vụ Sonadezi.
- Hết thời gian lưu mẫu, Cty CP Dịch vụ Sonadezi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 00399-25/SDV
Ngày cấp phiếu: 25/03/25
Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 031
VILAS 310

11. Kết quả thử nghiệm:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN (*)
				Mã số mẫu: Dn 00325-25	
11.1	Nhiệt độ ^(a, b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	31,2	40
11.2	pH ^(a, b)	-	TCVN 6492: 2011	7,3	6 – 9
11.3	Độ màu ^(a, b)	Pt - Co	SMEWW 2120C: 2023	KPH (MDL = 3,0)	50
11.4	COD ^(a, b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	8	67,5
11.5	BOD ₅ (20°C) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 5210B :2023	1,2	27
11.6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	5,6	45
11.7	Amoni (tính theo Nito) ^(a, b)	mg/L	TCVN 5988: 1995	0,25	4,5
11.8	Tổng Nito ^(a, b)	mg/L	TCVN 6638: 2000	7,0	18
11.9	Tổng phot pho ^(a, b)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,685	3,6
11.10	Clo dư (Cl ₂) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,108	0,9
11.11	Sulfua (S ²⁻) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D: 2023	KPH (MDL = 0,02)	0,18
11.12	Florua (F ⁻) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2023	0,08	4,5
11.13	Clorua (Cl ⁻) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .B: 2023	30,3	450
11.14	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216: 1996	KPH (MDL = 0,04)	0,09
11.15	Crom III (Cr ³⁺) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017 + SMEWW 3500Cr.B: 2017	KPH (MDL = 0,003)	0,18
11.16	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	KPH (MDL = 0,005)	0,045
11.17	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a, b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	KPH (MDL = 1,0)	4,5
11.18	Sắt (Fe) ^(a, b)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,166	0,9
11.19	Mangan (Mn) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 3500 -Mn.B: 2023	KPH (MDL = 0,05)	0,45
11.20	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,001)	0,045
11.21	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
11.22	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,0001)	0,09
11.23	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,0001)	0,045
11.24	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,001)	1,8
11.25	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	KPH (MDL = 0,01)	2,7
11.26	Niken (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	KPH (MDL = 0,001)	0,18
11.27	Xyanua (CN ⁻) ^(a, b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E: 2023	KPH (MDL = 0,005)	0,063
11.28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(c)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	KPH (MDL = 0,03)	0,1
11.29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(c)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	KPH (MDL = 0,3)	1,0
11.30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL = 0,000001)	0,045
11.31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL = 0,000005)	0,27
11.32	Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL = 0,00008)	0,0027
11.33	Coliform ^(c)	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2017	25	3000

Chú thích: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

(*): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT cột A (hệ số K_q=0,9; K_f=1,0);

(a): Chỉ tiêu được công nhận VILAS;

(b): Chỉ tiêu được cấp phép đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường (Vimcerts 031);

(c): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ có mã số Vimcerts 032 thực hiện - phiếu kết quả số 00883/2025/PKQ (25.305) ngày 21/03/2025.